# VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

## VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ CÔNG THƯƠNG

**Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-BCT ngày 23 tháng 7 năm 2018 hợp nhất Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu**

(Tiếp theo Công báo số 843 + 844)

**Phụ lục II**
**QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG[4]**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2018/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BCT)*

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | **Chương 28 - Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị** | |
| 28.01 | Flo, clo, brom và iot | |
| 2801.10 | - Clo | CTH |
| 2801.20 | - Iot | CTH |
| 2801.30 | - Flo; brom | CTH |
| 2802.00 | Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo | CTH |
| 2803.00 | Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác) | CTH |
| 28.04 | Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác | |
| 2804.10 | - Hydro | CTH |
| | - Khí hiếm: | |
| 2804.21 | - - Argon | CTH |
| 2804.29 | - - Loại khác | CTH |
| 2804.30 | - Nitơ | CTH |
| 2804.40 | - Oxy | CTH |

[4] Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 11/2018/TT-BCT sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu.

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2804.50 | - Bo; telu | CTH |
| | - Silic: | |
| 2804.61 | - - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng | CTH |
| 2804.69 | - - Loại khác | CTH |
| 2804.70 | - Phospho | CC |
| 2804.80 | - Arsen | CTH |
| 2804.90 | - Selen | CTH |
| 28.05 | Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân | |
| | - Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ: | |
| 2805.11 | - - Natri | CTH |
| 2805.12 | - - Canxi | CTH |
| 2805.19 | - - Loại khác | CTH |
| 2805.30 | - Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau | CTH |
| 2805.40 | - Thủy ngân | CTH |
| 28.06 | Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric | |
| 2806.10 | - Hydro clorua (axit hydrocloric) | CTH |
| 2806.20 | - Axit clorosulphuric | CTH |
| 2807.00 | Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum) | CTH |
| 2808.00 | Axit nitric; axit sulphonitric | CTH |
| 28.09 | Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | |
| 2809.10 | - Diphospho pentaoxit | CTH |
| 2809.20 | - Axit phosphoric và axit polyphosphoric | CTH |
| 2810.00 | Oxit bo; axit boric | CTH |
| 28.11 | Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại | |
| | - Axit vô cơ khác: | |
| 2811.11 | - - Hydro florua (axit hydrofloric) | CTH |
| 2811.12 | - - Hydro xyanua (axit hydrocyanic) | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2811.19 | - - Loại khác | CTH |
| | - Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại: | |
| 2811.21 | - - Carbon dioxit | CTH |
| 2811.22 | - - Silic dioxit | CTH |
| 2811.29 | - - Loại khác | CTH |
| 28.12 | Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại | |
| | - Clorua và oxit clorua: | |
| 2812.11 | - - Carbonyl diclorua (phosgene) | CTH |
| 2812.12 | - - Phospho oxyclorua | CTH |
| 2812.13 | - - Phospho triclorua | CTH |
| 2812.14 | - - Phospho pentaclorua | CTH |
| 2812.15 | - - Sulfur monoclorua | CTH |
| 2812.16 | - - Sulfur diclorua | CTH |
| 2812.17 | - -Thionyl clorua | CTH |
| 2812.19 | - - Loại khác | CTH |
| 2812.90 | - Loại khác | CTH |
| 28.13 | Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm | |
| 2813.10 | - Carbon disulphua | CTH |
| 2813.90 | - Loại khác | CTH |
| 28.14 | Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước | |
| 2814.10 | - Dạng khan | CTH |
| 2814.20 | - Dạng dung dịch nước | CTH |
| 28.15 | Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit | |
| | - Natri hydroxit (xút ăn da): | |
| 2815.11 | - - Dạng rắn | CTH |
| 2815.12 | - - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng) | CTH |
| 2815.20 | - Kali hydroxit (potash ăn da) | CTH |
| 2815.30 | - Natri hoặc kali peroxit | CTH |
| 28.16 | Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari | |
| 2816.10 | - Magie hydroxit và magie peroxit | CTH |
| 2816.40 | - Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2817.00 | Kẽm oxit; kẽm peroxit | CTH |
| 28.18 | Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm | |
| 2818.10 | - Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | CTH |
| 2818.20 | - Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo | CTH |
| 2818.30 | - Nhôm hydroxit | CTH |
| 28.19 | Crom oxit và hydroxit | |
| 2819.10 | - Crom trioxit | CC |
| 2819.90 | - Loại khác | CC |
| 28.20 | Mangan oxit | |
| 2820.10 | - Mangan dioxit | CTH |
| 2820.90 | - Loại khác | CTH |
| 28.21 | Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe2O3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng | |
| 2821.10 | - Hydroxit và oxit sắt | CTH |
| 2821.20 | - Chất màu từ đất | CTH |
| 2822.00 | Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm | CTH |
| 2823.00 | Titan oxit | CTH |
| 28.24 | Chì oxit; chì đỏ và chì da cam | |
| 2824.10 | - Chì monoxit (chì ôxit, maxicot) | CTH |
| 2824.90 | - Loại khác | CTH |
| 28.25 | Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác | |
| 2825.10 | - Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng | CTH |
| 2825.20 | - Hydroxit và oxit liti | CTH |
| 2825.30 | - Hydroxit và oxit vanađi | CTH |
| 2825.40 | - Hydroxit và oxit niken | CTH |
| 2825.50 | - Hydroxit và oxit đồng | CTH |
| 2825.60 | - Germani oxit và zircon dioxit | CTH |
| 2825.70 | - Hydroxit và oxit molipđen | CTH |
| 2825.80 | - Antimon oxit | CTH |
| 2825.90 | - Loại khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 28.26 | Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác | |
| | - Florua: | |
| 2826.12 | - - Của nhôm | CTH |
| 2826.19 | - - Loại khác | CTH |
| 2826.30 | - Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp) | CTH |
| 2826.90 | - Loại khác | CTH |
| 28.27 | Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit | |
| 2827.10 | - Amoni clorua | CTH |
| 2827.20 | - Canxi clorua | CTH |
| | - Clorua khác: | |
| 2827.31 | - - Của magiê | CTH |
| 2827.32 | - - Của nhôm | CTH |
| 2827.35 | - - Của niken | CTH |
| 2827.39 | - - Loại khác | CTH |
| | - Clorua oxit và clorua hydroxit: | |
| 2827.41 | - - Của đồng | CTH |
| 2827.49 | - - Loại khác | CTH |
| | - Bromua và oxit bromua: | |
| 2827.51 | - - Natri bromua hoặc kali bromua | CTH |
| 2827.59 | - - Loại khác | CTH |
| 2827.60 | - Iođua và iođua oxit | CTH |
| 28.28 | Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit | |
| 2828.10 | - Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác | CTH |
| 2828.90 | - Loại khác | CTH |
| 28.29 | Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat | |
| | - Clorat: | |
| 2829.11 | - - Của natri | CTH |
| 2829.19 | - - Loại khác | CTH |
| 2829.90 | - Loại khác | CTH |
| 28.30 | Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2830.10 | - Natri sulphua | CTH |
| 2830.90 | - Loại khác | CTH |
| 28.31 | Dithionit và sulphoxylat | |
| 2831.10 | - Của natri | CTH |
| 2831.90 | - Loại khác | CTH |
| 28.32 | Sulphit; thiosulphat | |
| 2832.10 | - Natri sulphit | CTH |
| 2832.20 | - Sulphit khác | CTH |
| 2832.30 | - Thiosulphat | CTH |
| 28.33 | Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat) | |
| | - Natri sulphat: | |
| 2833.11 | - - Dinatri sulphat | CTH |
| 2833.19 | - - Loại khác | CTH |
| | - Sulphat loại khác: | |
| 2833.21 | - - Của magiê | CTH |
| 2833.22 | - - Của nhôm | CTH |
| 2833.24 | - - Của niken | CTH |
| 2833.25 | - - Của đồng | CTH |
| 2833.27 | - - Của bari | CTH |
| 2833.29 | - - Loại khác | CTH |
| 2833.30 | - Phèn | CTH |
| 2833.40 | - Peroxosulphat (persulphat) | CTH |
| 28.34 | Nitrit; nitrat | |
| 2834.10 | - Nitrit | CTH |
| | - Nitrat: | |
| 2834.21 | - - Của kali | CTH |
| 2834.29 | - - Loại khác | CTH |
| 28.35 | Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | |
| 2835.10 | - Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit) | CTH |
| | - Phosphat: | |
| 2835.22 | - - Của mono - hoặc dinatri | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2835.24 | - - Của kali | CTH |
| 2835.25 | - - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”) | CTH |
| 2835.26 | - - Các phosphat khác của canxi | CTH |
| 2835.29 | - - Loại khác | CTH |
| | - Polyphosphat: | |
| 2835.31 | - - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat) | CTH |
| 2835.39 | - - Loại khác | CTH |
| 28.36 | Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat | |
| 2836.20 | - Dinatri carbonat | CTH |
| 2836.30 | - Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat) | CTH |
| 2836.40 | - Kali carbonat | CTH |
| 2836.50 | - Canxi carbonat | CTH |
| 2836.60 | - Bari carbonat | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 2836.91 | - - Liti carbonat | CTH |
| 2836.92 | - - Stronti carbonat | CTH |
| 2836.99 | - - Loại khác | CTH |
| 28.37 | Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức | |
| | - Xyanua và xyanua oxit: | |
| 2837.11 | - - Của natri | CTH |
| 2837.19 | - - Loại khác | CTH |
| 2837.20 | - Xyanua phức | CTH |
| 28.39 | Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm | |
| | - Của natri: | |
| 2839.11 | - - Natri metasilicat | CTH |
| 2839.19 | - - Loại khác | CTH |
| 2839.90 | - Loại khác | CTH |
| 28.40 | Borat; peroxoborat (perborat) | |
| | - Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the): | |
| 2840.11 | - - Dạng khan | CTH |
| 2840.19 | - - Dạng khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2840.20 | - Borat khác | CTH |
| 2840.30 | - Peroxoborat (perborat) | CTH |
| 28.41 | Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic | |
| 2841.30 | - Natri dicromat | CTH |
| 2841.50 | - Cromat và dicromat khác; peroxocromat | CTH |
| | - Manganit, manganat và permanganat: | |
| 2841.61 | - - Kali permanganat | CTH |
| 2841.69 | - - Loại khác | CTH |
| 2841.70 | - Molipdat | CTH |
| 2841.80 | - Vonframat | CTH |
| 2841.90 | - Loại khác | CTH |
| 28.42 | Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit | |
| 2842.10 | - Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | CTH |
| 2842.90 | - Loại khác | CTH |
| 28.43 | Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý | |
| 2843.10 | - Kim loại quý dạng keo | CTH |
| | - Hợp chất bạc: | |
| 2843.21 | - - Nitrat bạc | CTH |
| 2843.29 | - - Loại khác | CTH |
| 2843.30 | - Hợp chất vàng | CTH |
| 2843.90 | - Hợp chất khác; hỗn hống | CTH |
| 28.44 | Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên | |
| 2844.10 | - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2844.20 | - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này | CTH |
| 2844.30 | - Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên | CTH |
| 2844.40 | - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ | CTH |
| 2844.50 | - Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân | CTH |
| 28.45 | Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | |
| 2845.10 | - Nước nặng (deuterium oxide) | CTH |
| 2845.90 | - Loại khác | CTH |
| 28.46 | Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này | |
| 2846.10 | - Hợp chất xeri | CTH |
| 2846.90 | - Loại khác | CTH |
| 2847.00 | Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure | CTH |
| 28.49 | Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | |
| 2849.10 | - Của canxi | CTH |
| 2849.20 | - Của silic | CTH |
| 2849.90 | - Loại khác | CTH |
| 2850.00 | Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49 | CTH |
| 28.52 | Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2852.10 | - Được xác định về mặt hóa học | CTH |
| 2852.90 | - Loại khác | CTH |
| 28.53 | Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý | |
| 2853.10 | - Cyanogen chloride (chlorcyan) | CTH |
| 2853.90 | - Loại khác | CTH |
| | **Chương 29 - Hóa chất hữu cơ** | |
| 29.01 | Hydrocarbon mạch hở | |
| 2901.10 | - No | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Chưa no: | |
| 2901.21 | - - Etylen | CTH hoặc VAC 40% |
| 2901.22 | - - Propen (propylen) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2901.23 | - - Buten (butylen) và các đồng phân của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2901.24 | - - 1,3 - butadien và isopren | CTH hoặc VAC 40% |
| 2901.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.02 | Hydrocarbon mạch vòng | |
| | - Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes: | |
| 2902.11 | - - Cyclohexane | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.20 | - Benzen | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.30 | - Toluen | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Xylenes: | |
| 2902.41 | - - o -Xylen | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.42 | - - m -Xylen | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.43 | - - p -Xylen | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.44 | - - Hỗn hợp các đồng phân của xylen | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.50 | - Styren | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.60 | - Etylbenzen | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.70 | - Cumen | CTH hoặc VAC 40% |
| 2902.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.03 | Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon | |
| | - Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no: | |
| 2903.11 | - - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.12 | - - Diclorometan (metylen clorua) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.13 | - - Cloroform (triclorometan) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.14 | - - Carbon tetraclorua | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.15 | - - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no: | |
| 2903.21 | - - Vinyl clorua (cloroetylen) | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2903.22 | - - Tricloroetylen | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.23 | - - Tetracloroetylen (percloroetylen) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Các dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở: | |
| 2903.31 | - - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.39 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau: | |
| 2903.71 | - - Clorodiflorometan | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.72 | - - Dichlorotrifluoroethanes | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.73 | - - Dichlorofluoroethanes | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.74 | - - Chlorodifluoroethanes | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.75 | - - Dichloropentafluoropropanes | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.76 | - - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và dibromotetrafluoroethanes | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.77 | - - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.78 | - - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.79 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2903.81 | - - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.82 | - - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.83 | - - Mirex (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.89 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm: | |
| 2903.91 | - - Chlorobenzene, o -dichlorobenzene và p dichlorobenzene | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.92 | - - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN),1,1,1-trichloro-2,2-bis(p- chlorophenyl)ethane) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.93 | - - Pentachlorobenzene (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.94 | - - Hexabromobiphenyls | CTH hoặc VAC 40% |
| 2903.99 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.04 | Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa | |
| 2904.10 | - Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2904.20 | - Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride: | |
| 2904.31 | - - Perfluorooctane sulphonic axit | CTH hoặc VAC 40% |
| 2904.32 | - - Ammonium perfluorooctane sulphonate | CTH hoặc VAC 40% |
| 2904.33 | - - Lithium perfluorooctane sulphonate | CTH hoặc VAC 40% |
| 2904.34 | - - Kali perfluorooctane sulphonate | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2904.35 | - - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit | CTH hoặc VAC 40% |
| 2904.36 | - - Perfluorooctane sulphonyl fluoride | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 2904.91 | - - Trichloronitromethane (chloropicrin) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2904.99 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.05 | Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | |
| | - Rượu no đơn chức: | |
| 2905.11 | - - Metanol (rượu metylic) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.12 | - - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.13 | - - Butan-1-ol (rượu n -butylic) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.14 | - - Butanol khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.16 | - - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.17 | - - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Rượu đơn chức chưa no: | |
| 2905.22 | - - Rượu tecpen mạch hở | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Rượu hai chức: | |
| 2905.31 | - - Etylen glycol (ethanediol) | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2905.32 | - - Propylen glycol (propan-1,2-diol) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.39 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Rượu đa chức khác: | |
| 2905.41 | - - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.42 | - - Pentaerythritol | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.43 | - - Mannitol | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.44 | - - D-glucitol (sorbitol) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.45 | - - Glyxerin | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.49 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở: | |
| 2905.51 | - - Ethchlorvynol (INN) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2905.59 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.06 | Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | |
| | - Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic: | |
| 2906.11 | - - Menthol | CTH hoặc VAC 40% |
| 2906.12 | - - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols | CTH hoặc VAC 40% |
| 2906.13 | - - Sterols và inositols | CTH hoặc VAC 40% |
| 2906.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Loại thơm: | |
| 2906.21 | - - Rượu benzyl | CTH hoặc VAC 40% |
| 2906.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.07 | Phenols; rượu-phenol | |
| | - Monophenols: | |
| 2907.11 | - - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2907.12 | - - Cresols và muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2907.13 | - - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2907.15 | - - Naphthols và các muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2907.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Polyphenols; rượu-phenol: | |
| 2907.21 | - - Resorcinol và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2907.22 | - - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2907.23 | - - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2907.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.08 | Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu - phenol | |
| | - Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng: | |
| 2908.11 | - - Pentachlorophenol (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2908.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Loại khác: | |
| 2908.91 | - - Dinoseb (ISO) và các muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2908.92 | - - 4,6-Dinitro-o -cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2908.99 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.09 | Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên | |
| | - Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: | |
| 2909.11 | - - Dietyl ete | CTH hoặc VAC 40% |
| 2909.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2909.20 | - Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2909.30 | - Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: | |
| 2909.41 | - - 2,2’-Oxydietanol (dietylen glycol, digol) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2909.43 | - - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol | CTH hoặc VAC 40% |
| 2909.44 | - - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol | CTH hoặc VAC 40% |
| 2909.49 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2909.50 | - Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2909.60 | - Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.10 | Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | |
| 2910.10 | - Oxiran (etylen oxit) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2910.20 | - Metyloxiran (propylen oxit) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2910.30 | - 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2910.40 | - Dieldrin (ISO, INN) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2910.50 | - Endrin (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2910.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2911.00 | Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.12 | Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt | |
| | - Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác: | |
| 2912.11 | - - Metanal (formaldehyt) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2912.12 | - - Etanal (axetaldehyt) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2912.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác: | |
| 2912.21 | - - Benzaldehyt | CTH hoặc VAC 40% |
| 2912.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác: | |
| 2912.41 | - - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2912.42 | - - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2912.49 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2912.50 | - Polyme mạch vòng của aldehyt | CTH hoặc VAC 40% |
| 2912.60 | - Paraformaldehyt | CTH hoặc VAC 40% |
| 2913.00 | Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12 | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.14 | Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | |
| | - Xeton mạch hở không có chức oxy khác: | |
| 2914.11 | - - Axeton | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.12 | - - Butanon (metyl etyl xeton) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.13 | - - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác: | |
| 2914.22 | - - Cyclohexanon và metylcyclohexanon | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.23 | - - Ionon và metylionon | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Xeton thơm không có chức oxy khác: | |
| 2914.31 | - - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.39 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.40 | - Rượu-xeton và aldehyt-xeton | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.50 | - Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Quinones: | |
| 2914.61 | - - Anthraquinon | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.62 | - - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN)) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.69 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa: | |
| 2914.71 | - - Chlordecone (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2914.79 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.15 | Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên | |
| | - Axit formic, muối và este của nó: | |
| 2915.11 | - - Axit formic | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.12 | - - Muối của axit formic | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.13 | - - Este của axit formic | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic: | |
| 2915.21 | - - Axit axetic | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2915.24 | - - Anhydrit axetic | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Este của axit axetic: | |
| 2915.31 | - - Etyl axetat | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.32 | - - Vinyl axetat | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.33 | - - n -Butyl axetat | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.36 | - - Dinoseb(ISO) axetat | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.39 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.40 | - Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.50 | - Axit propionic, muối và este của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.60 | - Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.70 | - Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2915.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.16 | Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | |
| | - Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | |
| 2916.11 | - - Axit acrylic và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.12 | - - Este của axit acrylic | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2916.13 | - - Axit metacrylic và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.14 | - - Este của axit metacrylic | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.15 | - - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.16 | - - Binapacryl (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.20 | - Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | |
| 2916.31 | - - Axit benzoic, muối và este của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.32 | - - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.34 | - - Axit phenylaxetic và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2916.39 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.17 | Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên | |
| | - Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | |
| 2917.11 | - - Axit oxalic, muối và este của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.12 | - - Axit adipic, muối và este của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.13 | - - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2917.14 | - - Anhydrit maleic | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.20 | - Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | |
| 2917.32 | - - Dioctyl orthophthalates | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.33 | - - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.34 | - - Các este khác của axit orthophthalic | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.35 | - - Phthalic anhydrit | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.36 | - - Axit terephthalic và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.37 | - - Dimetyl terephthalat | CTH hoặc VAC 40% |
| 2917.39 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.18 | Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên | |
| | - Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | |
| 2918.11 | - - Axit lactic, muối và este của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.12 | - - Axit tartaric | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.13 | - - Muối và este của axit tartaric | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2918.14 | - - Axit citric | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.15 | - - Muối và este của axit citric | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.16 | - - Axit gluconic, muối và este của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.17 | - - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.18 | - - Chlorobenzilate (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | |
| 2918.21 | - - Axit salicylic và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.22 | - - Axit o -Axetylsalicylic, muối và este của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.23 | - - Este khác của axit salicylic và muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.30 | - Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 2918.91 | - - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2918.99 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.19 | Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | |
| 2919.10 | - Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2919.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.20 | Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên | |
| | - Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: | |
| 2920.11 | - - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2920.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: | |
| 2920.21 | - - Dimethyl phosphite | CTH hoặc VAC 40% |
| 2920.22 | - - Diethyl phosphite | CTH hoặc VAC 40% |
| 2920.23 | - - Trimethyl phosphite | CTH hoặc VAC 40% |
| 2920.24 | - - Triethyl phosphite | CTH hoặc VAC 40% |
| 2920.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2920.30 | - Endosulfan (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2920.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.21 | Hợp chất chức amin | |
| | - Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2921.11 | - - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.12 | - - 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2921.13 | - - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.14 | - - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2921.21 | - - Etylendiamin và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.22 | - - Hexametylendiamin và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.30 | - Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2921.41 | - - Anilin và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.42 | - - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.43 | - - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.44 | - - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.45 | - - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2- naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.46 | - - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.49 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2921.51 | - - o-, m-, p- Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2921.59 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.22 | Hợp chất amino chức oxy | |
| | - Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng: | |
| 2922.11 | - - Monoetanolamin và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.12 | - - Dietanolamin và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.14 | - - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.15 | - - Triethanolamine | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.16 | - - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.17 | - - Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.18 | - - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng: | |
| 2922.21 | - - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Amino-aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng: | |
| 2922.31 | - - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.39 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Axit-amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng: | |
| 2922.41 | - - Lysin và este của nó; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.42 | - - Axit glutamic và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.43 | - - Axit anthranilic và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.44 | - - Tilidine (INN) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.49 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2922.50 | - Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.23 | Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | |
| 2923.10 | - Cholin và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2923.20 | - Lecithins và các phosphoaminolipid khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2923.30 | - Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate | CTH hoặc VAC 40% |
| 2923.40 | - Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate | CTH hoặc VAC 40% |
| 2923.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.24 | Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic | |
| | - Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2924.11 | - - Meprobamate (INN) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2924.12 | - - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2924.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2924.21 | - - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2924.23 | - - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N- acetylanthranilic) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2924.24 | - - Ethinamate (INN) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2924.25 | - - Alachlor (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2924.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.25 | Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin | |
| | - Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2925.11 | - - Saccharin và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2925.12 | - - Glutethimide (INN) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2925.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2925.21 | - - Chlordimeform (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2925.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.26 | Hợp chất chức nitril | |
| 2926.10 | - Acrylonitril | CTH hoặc VAC 40% |
| 2926.20 | - 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2926.30 | - Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2926.40 | - alpha-Phenylacetoacetonitrile | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2926.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2927.00 | Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy | CTH hoặc VAC 40% |
| 2928.00 | Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.29 | Hợp chất chức nitơ khác | |
| 2929.10 | - Isocyanates | CTH hoặc VAC 40% |
| 2929.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.30 | Hợp chất lưu huỳnh - hữu cơ | |
| 2930.20 | - Thiocarbamates và dithiocarbamates | CTH hoặc VAC 40% |
| 2930.30 | - Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua | CTH hoặc VAC 40% |
| 2930.40 | - Methionin | CTH hoặc VAC 40% |
| 2930.60 | - 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol | CTH hoặc VAC 40% |
| 2930.70 | - Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN)) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2930.80 | - Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2930.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.31 | Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác | |
| 2931.10 | - Chì tetrametyl và chì tetraetyl | CTH hoặc VAC 40% |
| 2931.20 | - Hợp chất tributyltin | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Các dẫn xuất phospho - hữu cơ khác: | |
| 2931.31 | - - Dimethyl methylphosphonate | CTH hoặc VAC 40% |
| 2931.32 | - - Dimethyl propylphosphonate | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2931.33 | - - Diethyl ethylphosphonate | CTH hoặc VAC 40% |
| 2931.34 | - - Natri 3-(trihydroxysilyl)propyl methylphosphonate | CTH hoặc VAC 40% |
| 2931.35 | - - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6-trioxide | CTH hoặc VAC 40% |
| 2931.36 | - - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate | CTH hoặc VAC 40% |
| 2931.37 | - - Bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate | CTH hoặc VAC 40% |
| 2931.38 | - - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2931.39 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2931.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.32 | Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy | |
| | - Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | |
| 2932.11 | - - Tetrahydrofuran | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.12 | - - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.13 | - - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.14 | - - Sucralose | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.20 | - Lactones | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 2932.91 | - - Isosafrole | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.92 | - - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2932.93 | - - Piperonal | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.94 | - - Safrole | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.95 | - - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2932.99 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.33 | Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ | |
| | - Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | |
| 2933.11 | - - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | |
| 2933.21 | - - Hydantoin và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | |
| 2933.31 | - - Piridin và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.32 | - - Piperidin và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.33 | - - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.39 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm: | |
| 2933.41 | - - Levorphanol (INN) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.49 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc: | |
| 2933.52 | - - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.53 | - - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.54 | - - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.55 | - - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.59 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc: | |
| 2933.61 | - - Melamin | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.69 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Lactams: | |
| 2933.71 | - - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.72 | - - Clobazam (INN) và methyprylon (INN) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.79 | - - Lactam khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2933.91 | - - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.92 | - - Azinphos-methyl (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2933.99 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.34 | Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác | |
| 2934.10 | - Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc | CTH hoặc VAC 40% |
| 2934.20 | - Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm | CTH hoặc VAC 40% |
| 2934.30 | - Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 2934.91 | - - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2934.99 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.35 | Sulphonamides | |
| 2935.10 | - N-Methylperfluorooctane sulphonamide | CTH hoặc VAC 40% |
| 2935.20 | - N-Ethylperfluorooctane sulphonamide | CTH hoặc VAC 40% |
| 2935.30 | - N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 2935.40 | - N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide | CTH hoặc VAC 40% |
| 2935.50 | - Các perfluorooctane sulphonamide khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2935.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.36 | Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào | |
| | - Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn: | |
| 2936.21 | - - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2936.22 | - - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2936.23 | - - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2936.24 | - - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2936.25 | - - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2936.26 | - - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2936.27 | - - Vitamin C và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2936.28 | - - Vitamin E và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2936.29 | - - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2936.90 | - Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.37 | Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng: | |
| 2937.11 | - - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2937.12 | - - Insulin và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2937.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng: | |
| 2937.21 | - - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2937.22 | - - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones) | CTH hoặc VAC 40% |
| 2937.23 | - - Oestrogens và progestogens | CTH hoặc VAC 40% |
| 2937.29 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2937.50 | - Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2937.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.38 | Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng | |
| 2938.10 | - Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2938.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.39 | Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng | |
| | - Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2939.11 | - - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng | |
| 2939.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.20 | - Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.30 | - Cafein và các muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Ephedrines và muối của chúng: | |
| 2939.41 | - - Ephedrine và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.42 | - - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.43 | - - Cathine (INN) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.44 | - - Norephedrine và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.49 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2939.51 | - - Fenetylline (INN) và muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.59 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: | |
| 2939.61 | - - Ergometrine (INN) và các muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.62 | - - Ergotamine(INN) và các muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.63 | - - Axit lysergic và các muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.69 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Loại khác, có nguồn gốc thực vật: | |
| 2939.71 | - - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.79 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2939.80 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2940.00 | Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39 | CTH hoặc VAC 40% |
| 29.41 | Kháng sinh | |
| 2941.10 | - Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2941.20 | - Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2941.30 | - Các tetracyclin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2941.40 | - Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2941.50 | - Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 2941.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 2942.00 | Hợp chất hữu cơ khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | **Chương 30 - Dược phẩm** | |
| 30.01 | Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | |
| 3001.20 | - Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3001.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 30.02 | Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự | |
| | - Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học: | |
| 3002.11 | - - Bộ thử chuẩn đoán bệnh sốt rét | CTSH |
| 3002.12 | - - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu | CTSH |
| 3002.13 | - - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ | CTSH |
| 3002.14 | - - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ | CTSH |
| 3002.15 | - - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ | CTH hoặc VAC 50% |
| 3002.19 | - - Loại khác | CTSH |
| 3002.20 | - Vắc xin cho người | CTSH |
| 3002.30 | - Vắc xin thú y | CTSH |
| 3002.90 | - Loại khác | CTSH |
| 30.03 | Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ | |
| 3003.10 | - Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng | CTH hoặc VAC 40% |
| 3003.20 | - Loại khác, chứa kháng sinh | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3003.31 | - - Chứa insulin | CTH hoặc VAC 40% |
| 3003.39 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng: | |
| 3003.41 | - - Chứa ephedrine hoặc muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 3003.42 | - - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 3003.43 | - - Chứa norephedrine hoặc muối của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 3003.49 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 3003.60 | - Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này | CTH hoặc VAC 40% |
| 3003.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 30.04 | Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ | |
| 3004.10 | - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng | CTH hoặc VAC 50% |
| 3004.20 | - Loại khác, chứa kháng sinh | CTH hoặc VAC 50% |
| | - Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37: | |
| 3004.31 | - - Chứa insulin | CTH hoặc VAC 50% |
| 3004.32 | - - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng | CTH hoặc VAC 50% |
| 3004.39 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 50% |
| | - Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3004.41 | - - Chứa ephedrine hoặc muối của nó | CTH hoặc VAC 50% |
| 3004.42 | - - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó | CTH hoặc VAC 50% |
| 3004.43 | - - Chứa norephedrine hoặc muối của nó | CTH hoặc VAC 50% |
| 3004.49 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 50% |
| 3004.50 | - Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36 | CTH hoặc VAC 50% |
| 3004.60 | - Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này | CTH hoặc VAC 50% |
| 3004.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 50% |
| 30.05 | Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y | |
| 3005.10 | - Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính | CTH hoặc VAC 40% |
| 3005.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 30.06 | Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này | |
| 3006.10 | - Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu | CTH hoặc VAC 40% |
| 3006.20 | - Chất thử nhóm máu | CTH hoặc VAC 40% |
| 3006.30 | - Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân | CTH hoặc VAC 40% |
| 3006.40 | - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương | CTH hoặc VAC 40% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3006.50 | - Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu | CTH hoặc VAC 40% |
| 3006.60 | - Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng | CTH hoặc VAC 40% |
| 3006.70 | - Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 3006.91 | - - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả | CTH hoặc VAC 40% |
| 3006.92 | - - Phế thải dược phẩm | CTH hoặc VAC 40% |
| | **Chương 31 - Phân bón** | |
| 3101.00 | Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật | CTH |
| 31.02 | Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ | |
| 3102.10 | - Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước | CTH |
| | - Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat: | |
| 3102.21 | - - Amoni sulphat | CTH |
| 3102.29 | - - Loại khác | CTH |
| 3102.30 | - Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước | CTH |
| 3102.40 | - Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón | CTH |
| 3102.50 | - Natri nitrat | CTH |
| 3102.60 | - Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat | CTH |
| 3102.80 | - Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac | CTH |
| 3102.90 | - Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước | CTH |
| 31.03 | Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân) | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Supephosphat: | |
| 3103.11 | - - Chứa diphosphorus pentaoxide (P2O5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng | CTH |
| 3103.19 | - - Loại khác | CTH |
| 3103.90 | - Loại khác | CTH |
| 31.04 | Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali | |
| 3104.20 | - Kali clorua | CTH |
| 3104.30 | - Kali sulphat | CTH |
| 3104.90 | - Loại khác | CTH |
| 31.05 | Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg | |
| 3105.10 | - Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg | CTH |
| 3105.20 | - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali | CTH |
| 3105.30 | - Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) | CTH |
| 3105.40 | - Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) | CTH |
| | - Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho: | |
| 3105.51 | - - Chứa nitrat và phosphat | CTH |
| 3105.59 | - - Loại khác | CTH |
| 3105.60 | - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali | CTH |
| 3105.90 | - Loại khác | CTH |
| | **Chương 32 - Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực** | |
| 32.01 | Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3201.10 | - Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho) | CC |
| 3201.20 | - Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle) | CC |
| 3201.90 | - Loại khác | CC |
| 32.02 | Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da | |
| 3202.10 | - Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp | CTH |
| 3202.90 | - Loại khác | CTH |
| 3203.00 | Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật | CTH |
| 32.04 | Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | |
| | - Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này: | |
| 3204.11 | - - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng | CTH |
| 3204.12 | - - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng | CTH |
| 3204.13 | - - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng | CTH |
| 3204.14 | - - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng | CTH |
| 3204.15 | - - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng | CTH |
| 3204.16 | - - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng | CTH |
| 3204.17 | - - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng | CTH |
| 3204.19 | - - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19 | CTH |
| 3204.20 | - Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang | CTH |
| 3204.90 | - Loại khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3205.00 | Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này | CTH |
| 32.06 | Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | |
| | - Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan: | |
| 3206.11 | - - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô | CTH |
| 3206.19 | - - Loại khác | CTH |
| 3206.20 | - Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom | CTH |
| | - Chất màu khác và các chế phẩm khác: | |
| 3206.41 | - - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng | CTH |
| 3206.42 | - - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua | CTH |
| 3206.49 | - - Loại khác | CTH |
| 3206.50 | - Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang | CTH |
| 32.07 | Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy | |
| 3207.10 | - Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự | CTH |
| 3207.20 | - Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự | CTH |
| 3207.30 | - Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự | CTH |
| 3207.40 | - Frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy | CTH |
| 32.08 | Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này | |
| 3208.10 | - Từ polyeste | CTH |
| 3208.20 | - Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl | CTH |
| 3208.90 | - Loại khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 32.09 | Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước | |
| 3209.10 | - Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl | CTH |
| 3209.90 | - Loại khác | CTH |
| 3210.00 | Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da | CTH |
| 3211.00 | Chất làm khô đã điều chế | CTH |
| 32.12 | Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ | |
| 3212.10 | - Lá phôi dập | CTH |
| 3212.90 | - Loại khác | CTH |
| 32.13 | Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự | |
| 3213.10 | - Bộ màu vẽ | CTH |
| 3213.90 | - Loại khác | CTH |
| 32.14 | Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự | |
| 3214.10 | - Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn | CTH |
| 3214.90 | - Loại khác | CTH |
| 32.15 | Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn | |
| | - Mực in: | |
| 3215.11 | - - Màu đen | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3215.19 | - - Loại khác | CTH |
| 3215.90 | - Loại khác | CTH |
| | **Chương 33 - Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh** | |
| 33.01 | Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu | |
| | - Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: | |
| 3301.12 | - - Của cam | CC |
| 3301.13 | - - Của chanh | CC |
| 3301.19 | - - Loại khác | CC |
| | - Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: | |
| 3301.24 | - - Của cây bạc hà cay (Mantha piperita) | CC |
| 3301.25 | - - Của cây bạc hà khác | CC |
| 3301.29 | - - Loại khác | CC |
| 3301.30 | - Chất tựa nhựa | CC |
| 3301.90 | - Loại khác | CC |
| 33.02 | Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống | |
| 3302.10 | - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống | CTH |
| 3302.90 | - Loại khác | CTH |
| 3303.00 | Nước hoa và nước thơm | CTH |
| 33.04 | Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân | |
| 3304.10 | - Chế phẩm trang điểm môi | CTH |
| 3304.20 | - Chế phẩm trang điểm mắt | CTH |
| 3304.30 | - Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Loại khác: | |
| 3304.91 | - - Phấn, đã hoặc chưa nén | CTH |
| 3304.99 | - - Loại khác | CTH |
| 33.05 | Chế phẩm dùng cho tóc | |
| 3305.10 | - Dầu gội đầu | CTH |
| 3305.20 | - Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc | CTH |
| 3305.30 | - Keo xịt tóc (hair lacquers) | CTH |
| 3305.90 | - Loại khác | CTH |
| 33.06 | Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhão làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ | |
| 3306.10 | - Sản phẩm đánh răng | CTH |
| 3306.20 | - Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss) | CTH |
| 3306.90 | - Loại khác | CTH |
| 33.07 | Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế | |
| 3307.10 | - Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo | CTH |
| 3307.20 | - Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi | CTH |
| 3307.30 | - Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác | CTH |
| | - Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo: | |
| 3307.41 | - - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy | CTH |
| 3307.49 | - - Loại khác | CTH |
| 3307.90 | - Loại khác | CTH |
| | **Chương 34 - Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao** | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 34.01 | Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy | |
| | - Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy: | |
| 3401.11 | - - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc) | CTH hoặc VAC 40% |
| 3401.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 3401.20 | - Xà phòng ở dạng khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 3401.30 | - Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng | CTH hoặc VAC 40% |
| 34.02 | Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01 | |
| | - Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ: | |
| 3402.11 | - - Dạng anion | CTH |
| 3402.12 | - - Dạng cation | CTH |
| 3402.13 | - - Dạng không phân ly (non - ionic) | CTH |
| 3402.19 | - - Loại khác | CTH |
| 3402.20 | - Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ | CTSH |
| 3402.90 | - Loại khác | CTSH |
| 34.03 | Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum | |
| | - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum: | |
| 3403.11 | - - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 3403.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 3403.91 | - - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 3403.99 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 34.04 | Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến | |
| 3404.20 | - Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol) | CTSH |
| 3404.90 | - Loại khác | CTSH |
| 34.05 | Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04 | |
| 3405.10 | - Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc | CTH |
| 3405.20 | - Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ | CTH |
| 3405.30 | - Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại | CTH |
| 3405.40 | - Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác | CTH |
| 3405.90 | - Loại khác | CTH |
| 3406.00 | Nến, nến cây và các loại tương tự | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3407.00 | Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung) | CTH |
| | **Chương 35 - Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym** | |
| 35.01 | Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein | |
| 3501.10 | - Casein | CTH hoặc VAC 40% |
| 3501.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 35.02 | Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác | |
| | - Albumin trứng: | |
| 3502.11 | - - Đã làm khô | CTH hoặc VAC 40% |
| 3502.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 3502.20 | - Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein | CTH hoặc VAC 40% |
| 3502.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 3503.00 | Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01 | CTH |
| 3504.00 | Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa | CTH |
| 35.05 | Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3505.10 | - Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác | CTH |
| 3505.20 | - Keo | CTH |
| 35.06 | Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg | |
| 3506.10 | - Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 3506.91 | - - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su | CTH hoặc VAC 40% |
| 3506.99 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 35.07 | Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | |
| 3507.10 | - Rennet và dạng cô đặc của nó | CTH hoặc VAC 40% |
| 3507.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | **Chương 36 - Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác** | |
| 3601.00 | Bột nổ đẩy | CTH |
| 3602.00 | Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy | CTH |
| 3603.00 | Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện | CTH |
| 36.04 | Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác | |
| 3604.10 | - Pháo hoa | CTH |
| 3604.90 | - Loại khác | CTH |
| 3605.00 | Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04 | CTH |
| 36.06 | Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3606.10 | - Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm3 | CTH |
| 3606.90 | - Loại khác | CTH |
| | **Chương 37 - Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh** | |
| 37.01 | Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói | |
| 3701.10 | - Dùng cho chụp X quang | CTH |
| 3701.20 | - Phim in ngay | CTH |
| 3701.30 | - Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 3701.91 | - - Dùng cho ảnh màu (đa màu) | CTH |
| 3701.99 | - - Loại khác | CTH |
| 37.02 | Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng | |
| 3702.10 | - Dùng cho chụp X quang | CTH |
| | - Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm: | |
| 3702.31 | - - Dùng cho ảnh màu (đa màu) | CTH |
| 3702.32 | - - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua | CTH |
| 3702.39 | - - Loại khác | CTH |
| | - Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm: | |
| 3702.41 | - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu) | CTH |
| 3702.42 | - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu | CTH |
| 3702.43 | - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m | CTH |
| 3702.44 | - - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm | CTH |
| | - Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu): | |
| 3702.52 | - - Loại chiều rộng không quá 16 mm | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3702.53 | - - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu | CTH |
| 3702.54 | - - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu | CTH |
| 3702.55 | - - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m | CTH |
| 3702.56 | - - Loại chiều rộng trên 35 mm | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 3702.96 | - - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m | CTH |
| 3702.97 | - - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m | CTH |
| 3702.98 | - - Loại chiều rộng trên 35 mm | CTH |
| 37.03 | Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng | |
| 3703.10 | - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm | CTH |
| 3703.20 | - Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu) | CTH |
| 3703.90 | - Loại khác | CTH |
| 3704.00 | Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng | CTH |
| 3705.00 | Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh | CTH |
| 37.06 | Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng | |
| 3706.10 | - Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên | CTH |
| 3706.90 | - Loại khác | CTH |
| 37.07 | Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay | |
| 3707.10 | - Dạng nhũ tương nhạy | CTH |
| 3707.90 | - Loại khác | CTH |
| | **Chương 38 - Các sản phẩm hóa chất khác** | |
| 38.01 | Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3801.10 | - Graphit nhân tạo | CTH |
| 3801.20 | - Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo | CTH |
| 3801.30 | - Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung | CTH |
| 3801.90 | - Loại khác | CTH |
| 38.02 | Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật | |
| 3802.10 | - Carbon hoạt tính | CTH |
| 3802.90 | - Loại khác | CTH |
| 3803.00 | Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế | CTH |
| 3804.00 | Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03 | CTH |
| 38.05 | Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para- cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha- terpineol như thành phần chủ yếu | |
| 3805.10 | - Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate | CTH |
| 3805.90 | - Loại khác | CTH |
| 38.06 | Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại | |
| 3806.10 | - Colophan và axit nhựa cây | CTH |
| 3806.20 | - Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan | CTH hoặc VAC 40% |
| 3806.30 | - Gôm este | CTH hoặc VAC 40% |
| 3806.90 | - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 3807.00 | Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 38.08 | Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi) | |
| | - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này: | |
| 3808.52 | - - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g | CTH hoặc VAC 40% |
| 3808.59 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: | |
| 3808.61 | - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g | CTH hoặc VAC 40% |
| 3808.62 | - - Đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg | CTH hoặc VAC 40% |
| 3808.69 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 3808.91 | - - Thuốc trừ côn trùng | CTH hoặc VAC 40% |
| 3808.92 | - - Thuốc trừ nấm | CTH hoặc VAC 40% |
| 3808.93 | - - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng | CTH hoặc VAC 40% |
| 3808.94 | - - Thuốc khử trùng | CTH hoặc VAC 40% |
| 3808.99 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 38.09 | Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3809.10 | - Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 3809.91 | - - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự | CTH |
| 3809.92 | - - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự | CTH |
| 3809.93 | - - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự | CTH |
| 38.10 | Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn | |
| 3810.10 | - Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện | CTH |
| 3810.90 | - Loại khác | CTH |
| 38.11 | Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng | |
| | - Chế phẩm chống kích nổ: | |
| 3811.11 | - - Từ hợp chất chì | CTH |
| 3811.19 | - - Loại khác | CTH |
| | - Các phụ gia cho dầu bôi trơn: | |
| 3811.21 | - - Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum | CTH |
| 3811.29 | - - Loại khác | CTH |
| 3811.90 | - Loại khác | CTH |
| 38.12 | Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic | |
| 3812.10 | - Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế | CTH |
| 3812.20 | - Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hay plastic | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic: | |
| 3812.31 | - - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ) | CTH |
| 3812.39 | - - Loại khác | CTH |
| 3813.00 | Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp | CTH |
| 3814.00 | Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế | CTH |
| 38.15 | Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | |
| | - Chất xúc tác có nền: | |
| 3815.11 | - - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính | CTH |
| 3815.12 | - - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính | CTH |
| 3815.19 | - - Loại khác | CTH |
| 3815.90 | - Loại khác | CTH |
| 3816.00 | Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01 | CTH |
| 3817.00 | Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02 | CTH |
| 3818.00 | Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử | CTH |
| 3819.00 | Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum | CTH |
| 3820.00 | Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế | CTH |
| 3821.00 | Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật | CTH |
| 3822.00 | Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 38.23 | Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp | |
| | - Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc: | |
| 3823.11 | - - Axit stearic | CTH |
| 3823.12 | - - Axit oleic | CTH |
| 3823.13 | - - Axit béo dầu tall | CTH hoặc VAC 40% |
| 3823.19 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 3823.70 | - Cồn béo công nghiệp | CTSH |
| 38.24 | Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | |
| 3824.10 | - Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc | CTH |
| 3824.30 | - Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại | CTH |
| 3824.40 | - Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông | CTH |
| 3824.50 | - Vữa và bê tông không chịu lửa | CTH |
| 3824.60 | - Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44 | CTH |
| | - Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan: | |
| 3824.71 | - - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs) | CTH |
| 3824.72 | - - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes | CTH |
| 3824.73 | - - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs) | CTH |
| 3824.74 | - - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) | CTH |
| 3824.75 | - - Chứa carbon tetrachloride | CTH |
| 3824.76 | - - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform) | CTH |
| 3824.77 | - - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3824.78 | - - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs) | CTH |
| 3824.79 | - - Loại khác | CTH |
| | - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này: | |
| 3824.81 | - - Chứa oxirane (ethylene oxide) | CTH |
| 3824.82 | - - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs) | CTH |
| 3824.83 | - - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate | CTH |
| 3824.84 | - - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2- bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 3824.85 | - - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN) | CTH hoặc VAC 40% |
| 3824.86 | - - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO) | CTH hoặc VAC 40% |
| 3824.87 | - - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride | CTH hoặc VAC 40% |
| 3824.88 | - - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers | CTH hoặc VAC 40% |
| | - Loại khác: | |
| 3824.91 | - - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2- methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5- yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5- ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5- yl)methyl] methylphosphonate | CTH hoặc VAC 40% |
| 3824.99 | - - Loại khác | CTH hoặc VAC 40% |
| 38.25 | Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này | |
| 3825.10 | - Rác thải đô thị | WO |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3825.20 | - Bùn cặn của nước thải | WO |
| 3825.30 | - Rác thải bệnh viện | WO |
| | - Dung môi hữu cơ thải: | |
| 3825.41 | - - Đã halogen hóa | WO |
| 3825.49 | - - Loại khác | WO |
| 3825.50 | - Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông | WO |
| | - Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan: | |
| 3825.61 | - - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ | WO |
| 3825.69 | - - Loại khác | WO |
| 3825.90 | - Loại khác | WO |
| 3826.00 | Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum | CTH |
| | **Chương 39 - Plastic và các sản phẩm bằng plastic** | |
| 39.01 | Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh | |
| 3901.10 | - Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94 | CTH |
| 3901.20 | - Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên | CTH |
| 3901.30 | - Các copolyme etylen-vinyl axetat | CTH |
| 3901.40 | - Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94 | CTH |
| 3901.90 | - Loại khác | CTH |
| 39.02 | Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh | |
| 3902.10 | - Polypropylen | CTH |
| 3902.20 | - Polyisobutylen | CTH |
| 3902.30 | - Các copolyme propylen | CTH |
| 3902.90 | - Loại khác | CTH |
| 39.03 | Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh | |
| | - Polystyren: | |
| 3903.11 | - - Loại giãn nở được | CTH |
| 3903.19 | - - Loại khác | CTH |
| 3903.20 | - Các copolyme styren-acrylonitril (SAN) | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3903.30 | - Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS) | CTH |
| 3903.90 | - Loại khác | CTH |
| 39.04 | Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh | |
| 3904.10 | - Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác | CTH |
| | - Poly (vinyl clorua) khác: | |
| 3904.21 | - - Chưa hóa dẻo | CTH |
| 3904.22 | - - Đã hóa dẻo | CTH |
| 3904.30 | - Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat | CTH |
| 3904.40 | - Các copolyme vinyl clorua khác | CTH |
| 3904.50 | - Các polyme vinyliden clorua | CTH |
| | - Các floro-polyme: | |
| 3904.61 | - - Polytetrafloroetylen | CTH |
| 3904.69 | - - Loại khác | CTH |
| 3904.90 | - Loại khác | CTH |
| 39.05 | Các polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh | |
| | - Poly (vinyl axetat): | |
| 3905.12 | - - Dạng phân tán trong môi trường nước | CTH |
| 3905.19 | - - Loại khác | CTH |
| | - Các copolyme vinyl axetat: | |
| 3905.21 | - - Dạng phân tán trong môi trường nước | CTH |
| 3905.29 | - - Loại khác | CTH |
| 3905.30 | - Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 3905.91 | - - Các copolyme | CTH |
| 3905.99 | - - Loại khác | CTH |
| 39.06 | Các polyme acrylic dạng nguyên sinh | |
| 3906.10 | - Poly (metyl metacrylat) | CTH |
| 3906.90 | - Loại khác | CTH |
| 39.07 | Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 3907.10 | - Các polyaxetal | CTH |
| 3907.20 | - Các polyete khác | CTH |
| 3907.30 | - Nhựa epoxit | CTH |
| 3907.40 | - Các polycarbonat | CTH |
| 3907.50 | - Nhựa alkyd | CTH |
| | - Poly (etylen terephthalat): | |
| 3907.61 | - - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên | CTH |
| 3907.69 | - - Loại khác | CTH |
| 3907.70 | - Poly(lactic axit) | CTH |
| | - Các polyeste khác: | |
| 3907.91 | - - Chưa no | CTH |
| 3907.99 | - - Loại khác | CTH |
| 39.08 | Các polyamide dạng nguyên sinh | |
| 3908.10 | - Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12 | CTH |
| 3908.90 | - Loại khác | CTH |
| 39.09 | Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh | |
| 3909.10 | - Nhựa ure; nhựa thioure | CTH |
| 3909.20 | - Nhựa melamin | CTH |
| | - Nhựa amino khác: | |
| 3909.31 | - - Poly(metylen phenyl isocyanat) (MDI thô, polymeric MDI) | CTH |
| 3909.39 | - - Loại khác | CTH |
| 3909.40 | - Nhựa phenolic | CTH |
| 3909.50 | - Các polyurethan | CTH |
| 3910.00 | Các silicon dạng nguyên sinh | CTH |
| 39.11 | Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh | |
| 3911.10 | - Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen | CTH |
| 3911.90 | - Loại khác | CTH |
| 39.12 | Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Các axetat xenlulo: | |
| 3912.11 | - - Chưa hóa dẻo | CTH |
| 3912.12 | - - Đã hóa dẻo | CTH |
| 3912.20 | - Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo) | CTH |
| | - Các ete xenlulo: | |
| 3912.31 | - - Carboxymethylcellulose và các muối của nó | CTH |
| 3912.39 | - - Loại khác | CTH |
| 3912.90 | - Loại khác | CTH |
| 39.13 | Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh | |
| 3913.10 | - Axit alginic, các muối và este của nó | CTH |
| 3913.90 | - Loại khác | CTH |
| 3914.00 | Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh | CTH |
| 39.15 | Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic | |
| 3915.10 | - Từ các polyme từ etylen | WO |
| 3915.20 | - Từ các polyme từ styren | WO |
| 3915.30 | - Từ các polyme từ vinyl clorua | WO |
| 3915.90 | - Từ plastic khác | WO |
| 39.16 | Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác | |
| 3916.10 | - Từ các polyme từ etylen | CTH hoặc VAC 50% |
| 3916.20 | - Từ các polyme từ vinyl clorua | CTH hoặc VAC 50% |
| 3916.90 | - Từ plastic khác | CTH hoặc VAC 50% |
| 39.17 | Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic | |
| 3917.10 | - Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng: | |
| 3917.21 | - - Bằng các polyme từ etylen | CTH |
| 3917.22 | - - Bằng các polyme từ propylen | CTH |
| 3917.23 | - - Bằng các polyme từ vinyl clorua | CTH |
| 3917.29 | - - Bằng plastic khác | CTH |
| | - Ống, ống dẫn và ống vòi khác: | |
| 3917.31 | - - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa | CTH |
| 3917.32 | - - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện | CTH |
| 3917.33 | - - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện | CTH |
| 3917.39 | - - Loại khác | CTH |
| 3917.40 | - Các phụ kiện | CTH |
| 39.18 | Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này | |
| 3918.10 | - Từ các polyme từ vinyl clorua | CTH hoặc VAC 50% |
| 3918.90 | - Từ plastic khác | CTH hoặc VAC 50% |
| 39.19 | Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn | |
| 3919.10 | - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm | CTH |
| 3919.90 | - Loại khác | CTH |
| 39.20 | Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác | |
| 3920.10 | - Từ các polyme từ etylen | CTH |
| 3920.20 | - Từ các polyme từ propylen | CTH |
| 3920.30 | - Từ các polyme từ styren | CTH |
| | - Từ các polyme từ vinyl clorua: | |
| 3920.43 | - - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng | CTH |
| 3920.49 | - - Loại khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Từ các polyme acrylic: | |
| 3920.51 | - - Từ poly(metyl metacrylat) | CTH |
| 3920.59 | - - Loại khác | CTH |
| | - Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác: | |
| 3920.61 | - - Từ các polycarbonat | CTH |
| 3920.62 | - - Từ poly(etylen terephtalat) | CTH |
| 3920.63 | - - Từ các polyeste chưa no | CTH |
| 3920.69 | - - Từ các polyeste khác | CTH |
| | - Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó: | |
| 3920.71 | - - Từ xenlulo tái sinh | CTH |
| 3920.73 | - - Từ xenlulo axetat | CTH |
| 3920.79 | - - Từ các dẫn xuất xenlulo khác | CTH |
| | - Từ plastic khác: | |
| 3920.91 | - - Từ poly(vinyl butyral) | CTH |
| 3920.92 | - - Từ các polyamide | CTH |
| 3920.93 | - - Từ nhựa amino | CTH |
| 3920.94 | - - Từ nhựa phenolic | CTH |
| 3920.99 | - - Từ plastic khác | CTH |
| 39.21 | Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic | |
| | - Loại xốp: | |
| 3921.11 | - - Từ các polyme từ styren | CTH |
| 3921.12 | - - Từ các polyme từ vinyl clorua | CTH |
| 3921.13 | - - Từ các polyurethan | CTH |
| 3921.14 | - - Từ xenlulo tái sinh | CTH |
| 3921.19 | - - Từ plastic khác | CTH |
| 3921.90 | - Loại khác | CTH |
| 39.22 | Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic | |
| 3922.10 | - Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa | CTH |
| 3922.20 | - Bệ và nắp xí bệt | CTH |
| 3922.90 | - Loại khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 39.23 | Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic | |
| 3923.10 | - Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự | CTH |
| | - Bao và túi (kể cả loại hình nón): | |
| 3923.21 | - - Từ các polyme từ etylen | CTH |
| 3923.29 | - - Từ plastic khác | CTH |
| 3923.30 | - Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự | CTH |
| 3923.40 | - Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự | CTH |
| 3923.50 | - Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác | CTH |
| 3923.90 | - Loại khác | CTH |
| 39.24 | Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic | |
| 3924.10 | - Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp | CTH |
| 3924.90 | - Loại khác | CTH |
| 39.25 | Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | |
| 3925.10 | - Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít | CTH |
| 3925.20 | - Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào | CTH |
| 3925.30 | - Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó | CTH |
| 3925.90 | - Loại khác | CTH |
| 39.26 | Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 | |
| 3926.10 | - Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học | CTH |
| 3926.20 | - Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng tay bao) | CTH |
| 3926.30 | - Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự | CTH |
| 3926.40 | - Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác | CTH |
| 3926.90 | - Loại khác | CTH |
| | **Chương 40 - Cao su và các sản phẩm bằng cao su** | |
| 40.01 | Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4001.10 | - Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa | CC |
| | - Cao su tự nhiên ở dạng khác: | |
| 4001.21 | - - Tờ cao su xông khói | CC |
| 4001.22 | - - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR) | CC |
| 4001.29 | - - Loại khác | CC |
| 4001.30 | - Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự | CC |
| 40.02 | Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải | |
| | - Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR): | |
| 4002.11 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | CTH |
| 4002.19 | - - Loại khác | CTH |
| 4002.20 | - Cao su butadien (BR) | CTH |
| | - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR): | |
| 4002.31 | - - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR) | CTH |
| 4002.39 | - - Loại khác | CTH |
| | - Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR): | |
| 4002.41 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | CTH |
| 4002.49 | - - Loại khác | CTH |
| | - Cao su acrylonitril-butadien (NBR): | |
| 4002.51 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | CTH |
| 4002.59 | - - Loại khác | CTH |
| 4002.60 | - Cao su isopren (IR) | CTH |
| 4002.70 | - Cao su diene chưa liên hợp - etylen - propylen (EPDM) | CTH |
| 4002.80 | - Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4002.91 | - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | CTH |
| 4002.99 | - - Loại khác | CTH |
| 4003.00 | Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4004.00 | Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng | WO |
| 40.05 | Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải | |
| 4005.10 | - Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica | CTH |
| 4005.20 | - Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10 | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4005.91 | - - Dạng tấm, tờ và dải | CTH |
| 4005.99 | - - Loại khác | CTH |
| 40.06 | Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa | |
| 4006.10 | - Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su | CTH |
| 4006.90 | - Loại khác | CTH |
| 4007.00 | Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa | CTH |
| 40.08 | Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng | |
| | - Từ cao su xốp: | |
| 4008.11 | - - Dạng tấm, tờ và dải | CTH |
| 4008.19 | - - Loại khác | CTH |
| | - Từ cao su không xốp: | |
| 4008.21 | - - Dạng tấm, tờ và dải | CTH |
| 4008.29 | - - Loại khác | CTH |
| 40.09 | Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm) | |
| | - Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác: | |
| 4009.11 | - - Không kèm phụ kiện ghép nối | CTH |
| 4009.12 | - - Có kèm phụ kiện ghép nối | CTH |
| | - Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại: | |
| 4009.21 | - - Không kèm phụ kiện ghép nối | CTH |
| 4009.22 | - - Có kèm phụ kiện ghép nối | CTH |
| | - Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt: | |
| 4009.31 | - - Không kèm phụ kiện ghép nối | CTH |
| 4009.32 | - - Có kèm phụ kiện ghép nối | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác: | |
| 4009.41 | - - Không kèm phụ kiện ghép nối | CTH |
| 4009.42 | - - Có kèm phụ kiện ghép nối | CTH |
| 40.10 | Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa | |
| | - Băng tải hoặc đai tải: | |
| 4010.11 | - - Chỉ được gia cố bằng kim loại | CTH |
| 4010.12 | - - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt | CTH |
| 4010.19 | - - Loại khác | CTH |
| | - Băng truyền hoặc đai truyền: | |
| 4010.31 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm | CTH |
| 4010.32 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm | CTH |
| 4010.33 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm | CTH |
| 4010.34 | - - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm | CTH |
| 4010.35 | - - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm | CTH |
| 4010.36 | - - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm | CTH |
| 4010.39 | - - Loại khác | CTH |
| 40.11 | Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng | |
| 4011.10 | - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua) | CTH |
| 4011.20 | - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries) | CTH |
| 4011.30 | - Loại sử dụng cho phương tiện bay | CTH |
| 4011.40 | - Loại dùng cho xe môtô | CTH |
| 4011.50 | - Loại dùng cho xe đạp | CTH |
| 4011.70 | - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4011.80 | - Loại dùng cho xe và máy xây dựng, hầm mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp | CTH |
| 4011.90 | - Loại khác | CTH |
| 40.12 | Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su | |
| | - Lốp đắp lại: | |
| 4012.11 | - - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua) | CTH |
| 4012.12 | - - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng | CTH |
| 4012.13 | - - Loại sử dụng cho phương tiện bay | CTH |
| 4012.19 | - - Loại khác | CTH |
| 4012.20 | - Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng | CC |
| 4012.90 | - Loại khác | CTH |
| 40.13 | Săm các loại, bằng cao su | |
| 4013.10 | - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng | CTH |
| 4013.20 | - Loại dùng cho xe đạp | CTH |
| 4013.90 | - Loại khác | CTH |
| 40.14 | Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng | |
| 4014.10 | - Bao tránh thai | CTH |
| 4014.90 | - Loại khác | CTH |
| 40.15 | Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng | |
| | - Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay: | |
| 4015.11 | - - Dùng trong phẫu thuật | CTH |
| 4015.19 | - - Loại khác | CTH |
| 4015.90 | - Loại khác | CTH |
| 40.16 | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng | |
| 4016.10 | - Bằng cao su xốp | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4016.91 | - - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat) | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4016.92 | - - Tẩy | CTH |
| 4016.93 | - - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác | CTH |
| 4016.94 | - - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được | CTH |
| 4016.95 | - - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác | CTH |
| 4016.99 | - - Loại khác | CTH |
| 4017.00 | Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng | CTH |
| | **Chương 41 - Da sống (trừ da lông) và da thuộc** | |
| 41.01 | Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ | |
| 4101.20 | - Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác | CC |
| 4101.50 | - Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg | CC |
| 4101.90 | - Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng | CC |
| 41.02 | Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này | |
| 4102.10 | - Loại còn lông | CC |
| | - Loại không còn lông: | |
| 4102.21 | - - Đã được axit hóa | CC |
| 4102.29 | - - Loại khác | CC |
| 41.03 | Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này | |
| 4103.20 | - Của loài bò sát | CC |
| 4103.30 | - Của lợn | CC |
| 4103.90 | - Loại khác | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 41.04 | Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm | |
| | - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh): | |
| 4104.11 | - - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn) | CTH |
| 4104.19 | - - Loại khác | CTH |
| | - Ở dạng khô (mộc): | |
| 4104.41 | - - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn) | CTH |
| 4104.49 | - - Loại khác | CTH |
| 41.05 | Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm | |
| 4105.10 | - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh) | CTH |
| 4105.30 | - Ở dạng khô (mộc) | CTH |
| 41.06 | Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm | |
| | - Của dê hoặc dê non: | |
| 4106.21 | - - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh) | CTH |
| 4106.22 | - - Ở dạng khô (mộc) | CTH |
| | - Từ lợn: | |
| 4106.31 | - - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh) | CTH |
| 4106.32 | - - Ở dạng khô (mộc) | CTH |
| 4106.40 | - Của loài bò sát | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4106.91 | - - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh) | CTH |
| 4106.92 | - - Ở dạng khô (mộc) | CTH |
| 41.07 | Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14 | |
| | - Da nguyên con: | |
| 4107.11 | - - Da cật, chưa xẻ | CTH |
| 4107.12 | - - Da váng có mặt cật (da lộn) | CTH |
| 4107.19 | - - Loại khác | CTH |
| | - Loại khác, kể cả nửa con: | |
| 4107.91 | - - Da cật, chưa xẻ | CTH |
| 4107.92 | - - Da váng có mặt cật (da lộn) | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4107.99 | - - Loại khác | CTH |
| 4112.00 | Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14 | CTH |
| 41.13 | Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14 | |
| 4113.10 | - Của dê hoặc dê non | CTH |
| 4113.20 | - Của lợn | CTH |
| 4113.30 | - Của loài bò sát | CTH |
| 4113.90 | - Loại khác | CTH |
| 41.14 | Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại | |
| 4114.10 | - Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp) | CTH |
| 4114.20 | - Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại | CTH |
| 41.15 | Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da | |
| 4115.10 | - Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn | CTH |
| 4115.20 | - Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da | WO |
| | **Chương 42 - Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)** | |
| 4201.00 | Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ | CC |
| 42.02 | Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy | |
| | - Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự: | |
| 4202.11 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp | CC |
| 4202.12 | - - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt | CC |
| 4202.19 | - - Loại khác | CC |
| | - Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm: | |
| 4202.21 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp | CC |
| 4202.22 | - - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt | CC |
| 4202.29 | - - Loại khác | CC |
| | - Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay: | |
| 4202.31 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp | CC |
| 4202.32 | - - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt | CC |
| 4202.39 | - - Loại khác | CC |
| | - Loại khác: | |
| 4202.91 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp | CC |
| 4202.92 | - - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt | CC |
| 4202.99 | - - Loại khác | CC |
| 42.03 | Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp | |
| 4203.10 | - Hàng may mặc | CC |
| | - Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay: | |
| 4203.21 | - - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao | CC |
| 4203.29 | - - Loại khác | CC |
| 4203.30 | - Thắt lưng và dây đeo súng | CC |
| 4203.40 | - Đồ phụ trợ quần áo khác | CC |
| 4205.00 | Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4206.00 | Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân | CC |
| | **Chương 43 - Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo** | |
| 43.01 | Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03 | |
| 4301.10 | - Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | CC |
| 4301.30 | - Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | CC |
| 4301.60 | - Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | CC |
| 4301.80 | - Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | CC |
| 4301.90 | - Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông | CC |
| 43.02 | Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03 | |
| | - Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối: | |
| 4302.11 | - - Của loài chồn vizôn | CTH |
| 4302.19 | - - Loại khác | CTH |
| 4302.20 | - Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối | CTH |
| 4302.30 | - Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối | CTH |
| 43.03 | Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông | |
| 4303.10 | - Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo | CTH |
| 4303.90 | - Loại khác | CTH |
| 4304.00 | Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo | CTH hoặc VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | **Chương 44 - Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ** | |
| 44.01 | Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự | |
| | - Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự: | |
| 4401.11 | - - Từ cây lá kim | CC |
| 4401.12 | - - Từ cây không thuộc loài lá kim | CC |
| | - Vỏ bào hoặc dăm gỗ: | |
| 4401.21 | - - Từ cây lá kim | CC |
| 4401.22 | - - Từ cây không thuộc loài lá kim | CC |
| | - Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự: | |
| 4401.31 | - - Viên gỗ | CC |
| 4401.39 | - - Loại khác | CC |
| 4401.40 | - Mùn cưa và phế liệu gỗ, chưa đóng thành khối | CC |
| 44.02 | Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối | |
| 4402.10 | - Của tre | CC |
| 4402.90 | - Loại khác | CC |
| 44.03 | Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô | |
| | - Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác: | |
| 4403.11 | - - Từ cây lá kim | CC |
| 4403.12 | - - Từ cây không thuộc loài lá kim | CC |
| | - Loại khác, từ cây lá kim: | |
| 4403.21 | - - Từ cây thông (Pinus spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên | CC |
| 4403.22 | - - Từ cây thông (Pinus spp.), loại khác | CC |
| 4403.23 | - - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên | CC |
| 4403.24 | - - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.), loại khác | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4403.25 | - - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên | CC |
| 4403.26 | - - Loại khác | CC |
| | - Loại khác, từ gỗ nhiệt đới: | |
| 4403.41 | - - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau | CC |
| 4403.49 | - - Loại khác | CC |
| | - Loại khác: | |
| 4403.91 | - - Gỗ sồi (Quercus spp.) | CC |
| 4403.93 | - - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên | CC |
| 4403.94 | - - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), loại khác | CC |
| 4403.95 | - - Từ cây bạch dương (Betula spp.), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên | CC |
| 4403.96 | - - Từ cây bạch dương (Betula spp.), loại khác | CC |
| 4403.97 | - - Từ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.) | CC |
| 4403.98 | - - Từ bạch đàn (Eucalyptus spp.) | CC |
| 4403.99 | - - Loại khác | CC |
| 44.04 | Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự | |
| 4404.10 | - Từ cây lá kim | CC |
| 4404.20 | - Từ cây không thuộc loài lá kim | CC |
| 4405.00 | Sợi gỗ; bột gỗ | CC |
| 44.06 | Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ | |
| | - Loại chưa được ngâm tẩm: | |
| 4406.11 | - - Từ cây lá kim | CC |
| 4406.12 | - - Từ cây không thuộc loài lá kim | CC |
| | - Loại khác: | |
| 4406.91 | - - Từ cây lá kim | CC |
| 4406.92 | - - Từ cây không thuộc loài lá kim | CC |
| 44.07 | Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm | |
| | - Từ cây lá kim: | |
| 4407.11 | - - Từ cây thông (Pinus spp.) | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4407.12 | - - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.) | CC |
| 4407.19 | - - Loại khác | CC |
| | - Từ gỗ nhiệt đới: | |
| 4407.21 | - - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.) | CC |
| 4407.22 | - - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa | CC |
| 4407.25 | - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau | CC |
| 4407.26 | - - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan | CC |
| 4407.27 | - - Gỗ Sapelli | CC |
| 4407.28 | - - Gỗ Iroko | CC |
| 4407.29 | - - Loại khác | CC |
| | - Loại khác: | |
| 4407.91 | - - Gỗ sồi (Quercus spp.) | CC |
| 4407.92 | - - Gỗ dẻ gai (Fagus spp.) | CC |
| 4407.93 | - - Gỗ thích (Acer spp.) | CC |
| 4407.94 | - - Gỗ anh đào (Prunus spp.) | CC |
| 4407.95 | - - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.) | CC |
| 4407.96 | - - Gỗ bạch dương (Betula spp.) | CC |
| 4407.97 | - - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.) | CC |
| 4407.99 | - - Loại khác | CC |
| 44.08 | Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm | |
| 4408.10 | - Từ cây lá kim | CC |
| | - Từ gỗ nhiệt đới: | |
| 4408.31 | - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau | CC |
| 4408.39 | - - Loại khác | CC |
| 4408.90 | - Loại khác | CC |
| 44.09 | Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4409.10 | - Từ cây lá kim | CC |
| | - Từ cây không thuộc loài lá kim: | |
| 4409.21 | - - Từ tre | CC |
| 4409.22 | - - Từ gỗ nhiệt đới | CC |
| 4409.29 | - - Loại khác | CC |
| 44.10 | Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác | |
| | - Bằng gỗ: | |
| 4410.11 | - - Ván dăm | CC |
| 4410.12 | - - Ván dăm định hướng (OSB) | CC |
| 4410.19 | - - Loại khác | CC |
| 4410.90 | - Loại khác | CC |
| 44.11 | Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác | |
| | - Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF): | |
| 4411.12 | - - Loại có chiều dày không quá 5 mm | CC |
| 4411.13 | - - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm | CC |
| 4411.14 | - - Loại có chiều dày trên 9 mm | CC |
| | - Loại khác: | |
| 4411.92 | - - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm3 | CC |
| 4411.93 | - - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm3 nhưng không quá 0,8 g/cm3 | CC |
| 4411.94 | - - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm3 | CC |
| 44.12 | Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự | |
| 4412.10 | - Của tre | CC |
| | - Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm: | |
| 4412.31 | - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới | CC |
| 4412.33 | - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây tống quá sủ (Alnus spp.), cây tần bì (Fraxinus spp.), cây dẻ gai (Fagus spp.), cây bạch dương (Betula spp.), cây anh đào (Prunus spp.), cây hạt dẻ (Castanea spp.), cây du (Ulmus spp.), cây bạch đàn (Eucalyptus spp.), cây mại châu (Carya spp.), cây hạt | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | dẻ ngựa (Aesculus spp.), cây đoạn (Tilia spp.), cây thích (Acer spp.), cây sồi (Quercus spp.), cây tiêu huyền (Platanus spp.), cây dương (poplar và aspen) (Populus spp.), cây dương hòe (Robinia spp.), cây hoàng dương (Liriodendron spp.) hoặc cây óc chó (Juglans spp.) | |
| 4412.34 | - - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33 | CC |
| 4412.39 | - - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim | CC |
| | - Loại khác: | |
| 4412.94 | - - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót | CC |
| 4412.99 | - - Loại khác | CC |
| 4413.00 | Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình | CC |
| 4414.00 | Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự | CTH |
| 44.15 | Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ | |
| 4415.10 | - Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp | CTH |
| 4415.20 | - Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) | CTH |
| 4416.00 | Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong | CTH |
| 4417.00 | Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ | CTH |
| 44.18 | Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes) | |
| 4418.10 | - Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ | CTH |
| 4418.20 | - Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng | CTH |
| 4418.40 | - Ván cốp pha xây dựng | CTH |
| 4418.50 | - Ván lợp (shingles and shakes) | CTH |
| 4418.60 | - Cột trụ và xà, dầm | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Tấm lát sàn đã lắp ghép: | |
| 4418.73 | - - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre | CTH |
| 4418.74 | - - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors) | CTH |
| 4418.75 | - - Loại khác, nhiều lớp | CTH |
| 4418.79 | - - Loại khác | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4418.91 | - - Từ tre | CTH |
| 4418.99 | - - Loại khác | CTH |
| 44.19 | Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ | |
| | - Của tre: | |
| 4419.11 | - - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự | CTH |
| 4419.12 | - - Đũa | CTH |
| 4419.19 | - - Loại khác | CTH |
| 4419.90 | - Loại khác | CTH |
| 44.20 | Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94 | |
| 4420.10 | - Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ | CTH |
| 4420.90 | - Loại khác | CTH |
| 44.21 | Các sản phẩm bằng gỗ khác | |
| 4421.10 | - Mắc treo quần áo | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4421.91 | - - Từ tre | CTH |
| 4421.99 | - - Loại khác | CTH |
| | **Chương 45 - Lie và các sản phẩm bằng lie** | |
| 45.01 | Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột | |
| 4501.10 | - Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế | CC |
| 4501.90 | - Loại khác | CC |
| 4502.00 | Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy) | CC |
| 45.03 | Các sản phẩm bằng lie tự nhiên | |
| 4503.10 | - Nút và nắp đậy | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4503.90 | - Loại khác | CTH |
| 45.04 | Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính | |
| 4504.10 | - Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa | CTH |
| 4504.90 | - Loại khác | CTH |
| | **Chương 46 - Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây** | |
| 46.01 | Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành) | |
| | - Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật: | |
| 4601.21 | - - Từ tre | CC |
| 4601.22 | - - Từ song mây | CC |
| 4601.29 | - - Loại khác | CC |
| | - Loại khác: | |
| 4601.92 | - - Từ tre | CC |
| 4601.93 | - - Từ song mây | CC |
| 4601.94 | - - Từ vật liệu thực vật khác | CC |
| 4601.99 | - - Loại khác | CC |
| 46.02 | Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp | |
| | - Bằng vật liệu thực vật: | |
| 4602.11 | - - Từ tre | CC hoặc VAC 50% |
| 4602.12 | - - Từ song mây | CC hoặc VAC 50% |
| 4602.19 | - - Loại khác | CC hoặc VAC 50% |
| 4602.90 | - Loại khác | CC hoặc VAC 50% |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | **Chương 47 - Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)** | |
| 4701.00 | Bột giấy cơ học từ gỗ | CC |
| 4702.00 | Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan | CTH |
| 47.03 | Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan | |
| | - Chưa tẩy trắng: | |
| 4703.11 | - - Từ gỗ cây lá kim | CTH |
| 4703.19 | - - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim | CTH |
| | - Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng: | |
| 4703.21 | - - Từ gỗ cây lá kim | CTH |
| 4703.29 | - - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim | CTH |
| 47.04 | Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan | |
| | - Chưa tẩy trắng: | |
| 4704.11 | - - Từ gỗ cây lá kim | CTH |
| 4704.19 | - - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim | CTH |
| | - Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng: | |
| 4704.21 | - - Từ gỗ cây lá kim | CTH |
| 4704.29 | - - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim | CTH |
| 4705.00 | Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học | CTH |
| 47.06 | Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác | |
| 4706.10 | - Bột giấy từ xơ bông vụn | CTH |
| 4706.20 | - Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) | CTH |
| 4706.30 | - Loại khác, từ tre | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4706.91 | - - Thu được từ quá trình cơ học | CTH |
| 4706.92 | - - Thu được từ quá trình hóa học | CTH |
| 4706.93 | - - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học | CTH |
| 47.07 | Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa) | |
| 4707.10 | - Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4707.20 | - Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ | CTH |
| 4707.30 | - Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự) | CTH |
| 4707.90 | - Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại | CTH |
| | **Chương 48 - Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa** | |
| 4801.00 | Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ | CTH |
| 48.02 | Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công | |
| 4802.10 | - Giấy và bìa sản xuất thủ công | CTH |
| 4802.20 | - Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện | CTH |
| 4802.40 | - Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường | CTH |
| | - Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng: | |
| 4802.54 | - - Có định lượng dưới 40 g/m2 | CTH |
| 4802.55 | - - Có định lượng từ 40 g/m2 trở lên nhưng không quá 150g/m2, dạng cuộn | CTH |
| 4802.56 | - - Có định lượng từ 40g/m2 trở lên nhưng không quá 150g/m2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp | CTH |
| 4802.57 | - - Loại khác, định lượng từ 40 g/m2 trở lên nhưng không quá 150 g/m2 | CTH |
| 4802.58 | - - Định lượng trên 150 g/m2 | CTH |
| | - Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng: | |
| 4802.61 | - - Dạng cuộn | CTH |
| 4802.62 | - - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4802.69 | - - Loại khác | CTH |
| 4803.00 | Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ | CTH |
| 48.04 | Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03 | |
| | - Kraft lớp mặt: | |
| 4804.11 | - - Loại chưa tẩy trắng | CTH |
| 4804.19 | - - Loại khác | CTH |
| | - Giấy kraft làm bao: | |
| 4804.21 | - - Loại chưa tẩy trắng | CTH |
| 4804.29 | - - Loại khác | CTH |
| | - Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống: | |
| 4804.31 | - - Loại chưa tẩy trắng | CTH |
| 4804.39 | - - Loại khác | CTH |
| | - Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2: | |
| 4804.41 | - - Loại chưa tẩy trắng | CTH |
| 4804.42 | - - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng | CTH |
| 4804.49 | - - Loại khác | CTH |
| | - Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m2 trở lên: | |
| 4804.51 | - - Loại chưa tẩy trắng | CTH |
| 4804.52 | - - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng | CTH |
| 4804.59 | - - Loại khác | CTH |
| 48.05 | Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này | |
| | - Giấy để tạo lớp sóng: | |
| 4805.11 | - - Từ bột giấy bán hóa | CTH |
| 4805.12 | - - Từ bột giấy rơm rạ | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4805.19 | - - Loại khác | CTH |
| | - Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế): | |
| 4805.24 | - - Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống | CTH |
| 4805.25 | - - Có định lượng trên 150 g/m2 | CTH |
| 4805.30 | - Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit | CTH |
| 4805.40 | - Giấy lọc và bìa lọc | CTH |
| 4805.50 | - Giấy nỉ và bìa nỉ | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4805.91 | - - Có định lượng từ 150 g/m2 trở xuống | CTH |
| 4805.92 | - - Có định lượng trên 150 g/m2 nhưng dưới 225 g/m2 | CTH |
| 4805.93 | - - Có định lượng từ 225 g/m2 trở lên | CTH |
| 48.06 | Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ | |
| 4806.10 | - Giấy giả da gốc thực vật | CTH |
| 4806.20 | - Giấy không thấm dầu mỡ | CTH |
| 4806.30 | - Giấy can | CTH |
| 4806.40 | - Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác | CTH |
| 4807.00 | Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ | CTH |
| 48.08 | Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03 | |
| 4808.10 | - Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ | CTH |
| 4808.40 | - Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ | CTH, ngoại trừ từ 48.04 |
| 4808.90 | - Loại khác | CTH |
| 48.09 | Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ | |
| 4809.20 | - Giấy tự nhân bản | CTH |
| 4809.90 | - Loại khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 48.10 | Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ | |
| | - Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng: | |
| 4810.13 | - - Dạng cuộn | CTH |
| 4810.14 | - - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp | CTH |
| 4810.19 | - - Loại khác | CTH |
| | - Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng: | |
| 4810.22 | - - Giấy tráng nhẹ | CTH |
| 4810.29 | - - Loại khác | CTH |
| | - Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác: | |
| 4810.31 | - - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m2 trở xuống | CTH |
| 4810.32 | - - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m2 | CTH |
| 4810.39 | - - Loại khác | CTH |
| | - Giấy và bìa khác: | |
| 4810.92 | - - Loại nhiều lớp | CTH |
| 4810.99 | - - Loại khác | CTH |
| 48.11 | Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10 | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4811.10 | - Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường | CTH |
| | - Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính: | |
| 4811.41 | - - Loại tự dính | CTH |
| 4811.49 | - - Loại khác | CTH |
| | - Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính): | |
| 4811.51 | - - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m2 | CTH |
| 4811.59 | - - Loại khác | CTH |
| 4811.60 | - Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin | CTH |
| 4811.90 | - Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác | CTH |
| 4812.00 | Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy | CTH |
| 48.13 | Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống | |
| 4813.10 | - Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống | CTH |
| 4813.20 | - Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm | CTH |
| 4813.90 | - Loại khác | CTH |
| 48.14 | Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy | |
| 4814.20 | - Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác | CTH |
| 4814.90 | - Loại khác | CTH |
| 48.16 | Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp | |
| 4816.20 | - Giấy tự nhân bản | CTH, ngoại trừ từ 48.09 |
| 4816.90 | - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 48.09 |
| 48.17 | Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4817.10 | - Phong bì | CTH |
| 4817.20 | - Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards) | CTH |
| 4817.30 | - Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy | CTH |
| 48.18 | Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo | |
| 4818.10 | - Giấy vệ sinh | CTH, ngoại trừ từ 48.03 |
| 4818.20 | - Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau | CTH, ngoại trừ từ 48.03 |
| 4818.30 | - Khăn trải bàn và khăn ăn | CTH, ngoại trừ từ 48.03 |
| 4818.50 | - Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc | CTH, ngoại trừ từ 48.03 |
| 4818.90 | - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 48.03 |
| 48.19 | Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự | |
| 4819.10 | - Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng | CTH |
| 4819.20 | - Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng | CTH |
| 4819.30 | - Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên | CTH |
| 4819.40 | - Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones) | CTH |
| 4819.50 | - Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa | CTH |
| 4819.60 | - Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 48.20 | Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa | |
| 4820.10 | - Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự | CTH |
| 4820.20 | - Vở bài tập | CTH |
| 4820.30 | - Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ | CTH |
| 4820.40 | - Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than | CTH |
| 4820.50 | - Album để mẫu hay để bộ sưu tập | CTH |
| 4820.90 | - Loại khác | CTH |
| 48.21 | Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in | |
| 4821.10 | - Đã in | CTH |
| 4821.90 | - Loại khác | CTH |
| 48.22 | Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng) | |
| 4822.10 | - Loại dùng để cuốn sợi dệt | CTH |
| 4822.90 | - Loại khác | CTH |
| 48.23 | Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo | |
| 4823.20 | - Giấy lọc và bìa lọc | CTH, ngoại trừ từ 4805.40 |
| 4823.40 | - Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động | CTH |
| | - Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa: | |
| 4823.61 | - - Từ tre (bamboo) | CTH |
| 4823.69 | - - Loại khác | CTH |
| 4823.70 | - Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy | CTH |
| 4823.90 | - Loại khác | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | **Chương 49 - Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ** | |
| 49.01 | Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn | |
| 4901.10 | - Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4901.91 | - - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng | CTH |
| 4901.99 | - - Loại khác | CTH |
| 49.02 | Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo | |
| 4902.10 | - Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần | CTH |
| 4902.90 | - Loại khác | CTH |
| 4903.00 | Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em | CTH |
| 4904.00 | Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh | CTH |
| 49.05 | Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in | |
| 4905.10 | - Quả địa cầu | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4905.91 | - - Dạng quyển | CTH |
| 4905.99 | - - Loại khác | CTH |
| 4906.00 | Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên | CTH |
| 4907.00 | Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự | CTH |
| 49.08 | Đề can các loại (decalcomanias) | |
| 4908.10 | - Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 4908.90 | - Loại khác | CTH |
| 4909.00 | Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí | CTH |
| 4910.00 | Các loại lịch in, kể cả bloc lịch | CTH |
| 49.11 | Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in | |
| 4911.10 | - Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự | CTH |
| | - Loại khác: | |
| 4911.91 | - - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại | CTH |
| 4911.99 | - - Loại khác | CTH |
| | **Chương 50 - Tơ tằm** | |
| 5001.00 | Kén tằm phù hợp dùng làm tơ | CC |
| 5002.00 | Tơ tằm thô (chưa xe) | CC |
| 5003.00 | Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế) | WO |
| 5004.00 | Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ | CTH |
| 5005.00 | Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ | CTH |
| 5006.00 | Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm | CC |
| 50.07 | Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm | |
| 5007.10 | - Vải dệt thoi từ tơ vụn | CTH |
| 5007.20 | - Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn | CTH |
| 5007.90 | - Các loại vải khác | CTH |
| | **Chương 51 - Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên** | |
| 51.01 | Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ | |
| | - Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch: | |
| 5101.11 | - - Lông cừu đã xén | CC |
| 5101.19 | - - Loại khác | CC |
| | - Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa: | |
| 5101.21 | - - Lông cừu đã xén | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 5101.29 | - - Loại khác | CC |
| 5101.30 | - Đã được carbon hóa | CC |
| 51.02 | Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ | |
| | - Lông động vật loại mịn: | |
| 5102.11 | - - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia) | CC |
| 5102.19 | - - Loại khác | CC |
| 5102.20 | - Lông động vật loại thô | CC |
| 51.03 | Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế | |
| 5103.10 | - Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn | WO |
| 5103.20 | - Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn | WO |
| 5103.30 | - Phế liệu từ lông động vật loại thô | WO |
| 5104.00 | Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế | CC |
| 51.05 | Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn) | |
| 5105.10 | - Lông cừu chải thô | CC |
| | - Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác: | |
| 5105.21 | - - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn | CC |
| 5105.29 | - - Loại khác | CC |
| | - Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ: | |
| 5105.31 | - - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia) | CC |
| 5105.39 | - - Loại khác | CC |
| 5105.40 | - Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ | CC |
| 51.06 | Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ | |
| 5106.10 | - Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên | CTH |
| 5106.20 | - Có tỷ trọng lông cừu dưới 85% | CTH |
| 51.07 | Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ | |
| 5107.10 | - Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên | CTH |
| 5107.20 | - Có tỷ trọng lông cừu dưới 85% | CTH |
| 51.08 | Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ | |
| 5108.10 | - Chải thô | CTH |
| 5108.20 | - Chải kỹ | CTH |
| 51.09 | Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 5109.10 | - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên | CTH, ngoại trừ từ 51.06 đến 51.08 |
| 5109.90 | - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 51.06 đến 51.08 |
| 5110.00 | Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ | CTH |
| 51.11 | Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô | |
| | - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên: | |
| 5111.11 | - - Trọng lượng không quá 300 g/m2 | CTH |
| 5111.19 | - - Loại khác | CTH |
| 5111.20 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | CTH |
| 5111.30 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo | CTH |
| 5111.90 | - Loại khác | CTH |
| 51.12 | Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ | |
| | - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên: | |
| 5112.11 | - - Trọng lượng không quá 200 g/m2 | CTH |
| 5112.19 | - - Loại khác | CTH |
| 5112.20 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | CTH |
| 5112.30 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo | CTH |
| 5112.90 | - Loại khác | CTH |
| 5113.00 | Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa | CTH |
| | **Chương 52 - Bông** | |
| 5201.00 | Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ | CC |
| 52.02 | Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế) | |
| 5202.10 | - Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ) | WO |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Loại khác: | |
| 5202.91 | - - Bông tái chế | WO |
| 5202.99 | - - Loại khác | WO |
| 5203.00 | Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ | CC |
| 52.04 | Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ | |
| | - Chưa đóng gói để bán lẻ: | |
| 5204.11 | - - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên | CTH |
| 5204.19 | - - Loại khác | CTH |
| 5204.20 | - Đã đóng gói để bán lẻ | CTH |
| 52.05 | Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ | |
| | - Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ: | |
| 5205.11 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | CTH |
| 5205.12 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | CTH |
| 5205.13 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | CTH |
| 5205.14 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | CTH |
| 5205.15 | - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80) | CTH |
| | - Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ: | |
| 5205.21 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | CTH |
| 5205.22 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | CTH |
| 5205.23 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | CTH |
| 5205.24 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | CTH |
| 5205.26 | - - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94) | CTH |
| 5205.27 | - - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120) | CTH |
| 5205.28 | - - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120) | CTH |
| | - Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 5205.31 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | CTH |
| 5205.32 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | CTH |
| 5205.33 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | CTH |
| 5205.34 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | CTH |
| 5205.35 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80) | CTH |
| | - Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ: | |
| 5205.41 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | CTH |
| 5205.42 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | CTH |
| 5205.43 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | CTH |
| 5205.44 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | CTH |
| 5205.46 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94) | CTH |
| 5205.47 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120) | CTH |
| 5205.48 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120) | CTH |
| 52.06 | Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ | |
| | - Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ: | |
| 5206.11 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | CTH |
| 5206.12 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | CTH |
| 5206.13 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | CTH |
| 5206.14 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | CTH |
| 5206.15 | - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80) | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ: | |
| 5206.21 | - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | CTH |
| 5206.22 | - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | CTH |
| 5206.23 | - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | CTH |
| 5206.24 | - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | CTH |
| 5206.25 | - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80) | CTH |
| | - Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ: | |
| 5206.31 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | CTH |
| 5206.32 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | CTH |
| 5206.33 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | CTH |
| 5206.34 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | CTH |
| 5206.35 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80) | CTH |
| | - Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ: | |
| 5206.41 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | CTH |
| 5206.42 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | CTH |
| 5206.43 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | CTH |
| 5206.44 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | CTH |
| 5206.45 | - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80) | CTH |
| 52.07 | Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ | |
| 5207.10 | - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên | CTH, ngoại trừ từ 52.05 đến 52.06 |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 5207.90 | - Loại khác | CTH, ngoại trừ từ 52.05 đến 52.06 |
| 52.08 | Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m2 | |
| | - Chưa tẩy trắng: | |
| 5208.11 | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2 | CTH |
| 5208.12 | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2 | CTH |
| 5208.13 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5208.19 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã tẩy trắng: | |
| 5208.21 | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2 | CTH |
| 5208.22 | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2 | CTH |
| 5208.23 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5208.29 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã nhuộm: | |
| 5208.31 | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2 | CTH |
| 5208.32 | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2 | CTH |
| 5208.33 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5208.39 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | |
| 5208.41 | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2 | CTH |
| 5208.42 | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2 | CTH |
| 5208.43 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5208.49 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã in: | |
| 5208.51 | - - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2 | CTH |
| 5208.52 | - - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2 | CTH |
| 5208.59 | - - Vải dệt khác | CTH |
| 52.09 | Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m2 | |
| | - Chưa tẩy trắng: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 5209.11 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5209.12 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5209.19 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã tẩy trắng: | |
| 5209.21 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5209.22 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5209.29 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã nhuộm: | |
| 5209.31 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5209.32 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5209.39 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | |
| 5209.41 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5209.42 | - - Vải denim | CTH |
| 5209.43 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5209.49 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã in: | |
| 5209.51 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5209.52 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5209.59 | - - Vải dệt khác | CTH |
| 52.10 | Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m2 | |
| | - Chưa tẩy trắng: | |
| 5210.11 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5210.19 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã tẩy trắng: | |
| 5210.21 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5210.29 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã nhuộm: | |
| 5210.31 | - - Vải vân điểm | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 5210.32 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5210.39 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | |
| 5210.41 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5210.49 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã in: | |
| 5210.51 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5210.59 | - - Vải dệt khác | CTH |
| 52.11 | Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m2 | |
| | - Chưa tẩy trắng: | |
| 5211.11 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5211.12 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5211.19 | - - Vải dệt khác | CTH |
| 5211.20 | - Đã tẩy trắng | CTH |
| | - Đã nhuộm: | |
| 5211.31 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5211.32 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5211.39 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Từ các sợi có các màu khác nhau: | |
| 5211.41 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5211.42 | - - Vải denim | CTH |
| 5211.43 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5211.49 | - - Vải dệt khác | CTH |
| | - Đã in: | |
| 5211.51 | - - Vải vân điểm | CTH |
| 5211.52 | - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | CTH |
| 5211.59 | - - Vải dệt khác | CTH |
| 52.12 | Vải dệt thoi khác từ bông | |
| | - Trọng lượng không quá 200 g/m2: | |
| 5212.11 | - - Chưa tẩy trắng | CTH |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 5212.12 | - - Đã tẩy trắng | CTH |
| 5212.13 | - - Đã nhuộm | CTH |
| 5212.14 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5212.15 | - - Đã in | CTH |
| | - Trọng lượng trên 200 g/m2: | |
| 5212.21 | - - Chưa tẩy trắng | CTH |
| 5212.22 | - - Đã tẩy trắng | CTH |
| 5212.23 | - - Đã nhuộm | CTH |
| 5212.24 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5212.25 | - - Đã in | CTH |
| | **Chương 53 - Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy** | |
| 53.01 | Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế) | |
| 5301.10 | - Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm | CC |
| | - Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi: | |
| 5301.21 | - - Đã tách lõi hoặc đã đập | CC |
| 5301.29 | - - Loại khác | CC |
| 5301.30 | - Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh | WO |
| 53.02 | Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế) | |
| 5302.10 | - Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm | CC |
| 5302.90 | - Loại khác | CC |
| 53.03 | Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế) | |
| 5303.10 | - Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm | CC |
| 5303.90 | - Loại khác | CC |
| 5305.00 | Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế) | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 53.06 | Sợi lanh | |
| 5306.10 | - Sợi đơn | CTH |
| 5306.20 | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | CTH |
| 53.07 | Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03 | |
| 5307.10 | - Sợi đơn | CTH |
| 5307.20 | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | CTH |
| 53.08 | Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy | |
| 5308.10 | - Sợi dừa | CTH |
| 5308.20 | - Sợi gai dầu | CTH |
| 5308.90 | - Loại khác | CTH |
| 53.09 | Vải dệt thoi từ sợi lanh | |
| | - Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên: | |
| 5309.11 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5309.19 | - - Loại khác | CTH |
| | - Có tỷ trọng lanh dưới 85%: | |
| 5309.21 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5309.29 | - - Loại khác | CTH |
| 53.10 | Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03 | |
| 5310.10 | - Chưa tẩy trắng | CTH |
| 5310.90 | - Loại khác | CTH |
| 5311.00 | Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy | CTH |
| | **Chương 54 - Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo** | |
| 54.01 | Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ | |
| 5401.10 | - Từ sợi filament tổng hợp | CC |
| 5401.20 | - Từ sợi filament tái tạo | CC |
| 54.02 | Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex | |
| | - Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún: | |
| 5402.11 | - - Từ các aramit | CC |
| 5402.19 | - - Loại khác | CC |
| 5402.20 | - Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Sợi dún: | |
| 5402.31 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex | CC |
| 5402.32 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex | CC |
| 5402.33 | - - Từ các polyeste | CC |
| 5402.34 | - - Từ polypropylen | CC |
| 5402.39 | - - Loại khác | CC |
| | - Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét: | |
| 5402.44 | - - Từ nhựa đàn hồi | CC |
| 5402.45 | - - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác | CC |
| 5402.46 | - - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần | CC |
| 5402.47 | - - Loại khác, từ các polyeste | CC |
| 5402.48 | - - Loại khác, từ polypropylen | CC |
| 5402.49 | - - Loại khác | CC |
| | - Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét: | |
| 5402.51 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác | CC |
| 5402.52 | - - Từ các polyeste | CC |
| 5402.53 | - - Từ polypropylen | CC |
| 5402.59 | - - Loại khác | CC |
| | - Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp: | |
| 5402.61 | - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác | CC |
| 5402.62 | - - Từ các polyeste | CC |
| 5402.63 | - - Từ polypropylen | CC |
| 5402.69 | - - Loại khác | CC |
| 54.03 | Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex | |
| 5403.10 | - Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose) | CC |
| | - Sợi khác, đơn: | |
| 5403.31 | - - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét | CC |
| 5403.32 | - - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét | CC |
| 5403.33 | - - Từ xenlulo axetat | CC |
| 5403.39 | - - Loại khác | CC |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| | - Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp: | |
| 5403.41 | - - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose) | CC |
| 5403.42 | - - Từ xenlulo axetat | CC |
| 5403.49 | - - Loại khác | CC |
| 54.04 | Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm | |
| | - Sợi monofilament: | |
| 5404.11 | - - Từ nhựa đàn hồi | CC |
| 5404.12 | - - Loại khác, từ polypropylen | CC |
| 5404.19 | - - Loại khác | CC |
| 5404.90 | - Loại khác | CC |
| 5405.00 | Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm | CC |
| 5406.00 | Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ | CC |
| 54.07 | Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04 | |
| 5407.10 | - Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác | CTH |
| 5407.20 | - Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự | CTH |
| 5407.30 | - Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI | CTH |
| | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên: | |
| 5407.41 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5407.42 | - - Đã nhuộm | CTH |
| 5407.43 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5407.44 | - - Đã in | CTH |
| | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên: | |
| 5407.51 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5407.52 | - - Đã nhuộm | CTH |
| 5407.53 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5407.54 | - - Đã in | CTH |
| | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên: | |

| Mã số hàng hóa | Mô tả hàng hóa | Tiêu chí xuất xứ |
|---|---|---|
| 5407.61 | - - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên | CTH |
| 5407.69 | - - Loại khác | CTH |
| | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên: | |
| 5407.71 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5407.72 | - - Đã nhuộm | CTH |
| 5407.73 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5407.74 | - - Đã in | CTH |
| | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông: | |
| 5407.81 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5407.82 | - - Đã nhuộm | CTH |
| 5407.83 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5407.84 | - - Đã in | CTH |
| | - Vải dệt thoi khác: | |
| 5407.91 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5407.92 | - - Đã nhuộm | CTH |
| 5407.93 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5407.94 | - - Đã in | CTH |
| 54.08 | Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05 | |
| 5408.10 | - Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose) | CTH |
| | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên: | |
| 5408.21 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5408.22 | - - Đã nhuộm | CTH |
| 5408.23 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5408.24 | - - Đã in | CTH |
| | - Vải dệt thoi khác: | |
| 5408.31 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | CTH |
| 5408.32 | - - Đã nhuộm | CTH |
| 5408.33 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | CTH |
| 5408.34 | - - Đã in | CTH |

(Xem tiếp Công báo số 847 + 848)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |

Giá: 10.000 đồng